

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI NAM HÀ TỈNH

PHỤ LỤC 1C

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số PS trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ BC
I	Chỉ tiêu tài chính						
1	Tổng tài sản	270	Tr. Đồng	3.071.508,28	2.545,77	3.074.054,05	3.074.054,05
2	Vốn chủ sở hữu	410	Tr. Đồng	3.046.461,27	89,13	3.046.550,40	3.046.550,40
II	Kết quả kinh doanh						
1	Tổng doanh thu	10	Tr. Đồng	0,00	49.556,87	49.556,87	49.556,87
2	Lãi phát sinh	20	Tr. Đồng	0,00	3.626,96	3.626,96	3.626,96
3	Lỗ phát sinh	30	Tr. Đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Lỗ (lãi) lũy kế	40	Tr. Đồng	0,00	3.626,96	3.626,96	3.626,96
III	Thuế và các khoản PS phải nộp NS	100					
1	Thuế GTGT	111	Tr. Đồng	105,81	56,05	161,86	161,86
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Tr. Đồng	-	-	-	-
3	Thuế TNDN	113	Tr. Đồng	15,57	254,85	270,42	270,42
4	Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Tr. Đồng	1.038,53	375,54	1.414,07	1.414,07

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Mạnh Cường

Trần Thị Phi Nga

Nguyễn Kim Thọ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.551.198.778	40.991.692.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.475.246.218	15.981.564.229
1. Tiền	111		6.475.246.218	4.961.178.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	11.020.386.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.352.875.145	13.105.150.685
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.352.875.145	13.105.150.685
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.769.803.529	9.865.128.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.990.075.133	4.249.812.238
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		390.389.819	5.242.950.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		389.338.577	372.365.893
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		145.234.649	145.234.649
1. Hàng tồn kho	141		145.234.649	145.234.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.808.039.237	1.894.614.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			86.575.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.808.039.237	1.808.039.237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.037.502.848.040	3.030.516.583.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.017.041.318.915	3.019.165.803.384
1. TSCĐ hữu hình	221		3.017.015.222.915	3.019.139.707.384
- Nguyên giá	222		3.085.409.612.084	3.085.258.164.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.394.389.169)	(66.118.456.700)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	26.096.000

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		26.096.000	26.096.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.461.529.125	11.350.780.525
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.461.529.125	11.350.780.525
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.074.054.046.818	3.071.508.276.659
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19.585.960.080	21.019.441.921
I. Nợ ngắn hạn	310		17.892.565.242	18.769.142.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.051.664.572	2.623.352.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.100	25.000.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.846.352.085	1.159.919.328
4. Phải trả người lao động	314		1.743.331.631	3.893.549.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.263.933.000	4.155.152.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		151.743.171	6.986.171
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.810.540.683	6.905.182.659
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.693.394.838	2.250.299.501
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.693.394.838	1.693.394.838
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			556.904.663
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3.054.468.086.738	3.050.488.834.738
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.046.550.402.008	3.046.461.270.008

1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		3.037.052.865.912	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			3.036.963.733.912
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.497.536.096	9.497.536.096
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.917.684.730	4.027.564.730
1. Nguồn kinh phí	431		7.917.684.730	4.027.564.730
- Nguồn kinh phí sự nghiệp : năm trước	431A		7.917.684.730	4.027.564.730
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.074.054.046.818	3.071.508.276.659

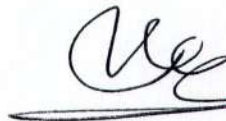
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Thị Phi Nga



lập, ngày 21 tháng 01 năm 2023

GIAM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 31-12-2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48.120.819.186	50.643.537.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		48.120.819.186	50.643.537.672
4. Giá vốn hàng bán	11		37.454.233.451	38.595.370.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		10.666.585.735	12.048.166.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		971.000.662	792.714.611
7. Chi phí tài chính	22		1.121.918	6.530.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.450.055.743	8.887.147.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.186.408.736	3.947.202.611
11. Thu nhập khác	31		465.053.663	194.719.000
12. Chi phí khác	32		24.500.940	196.968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		440.552.723	194.522.032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.626.961.459	4.141.724.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		302.586.435	233.905.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.324.375.024	3.907.819.346
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga



Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2023
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.626.961.459	4.141.724.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.275.932.469	2.455.931.047
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(437.236.576)	(792.714.611)
06	- Chi phí lãi vay	1.121.918	6.530.957
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	5.466.779.270	5.811.472.036
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	7.097.509.421	4.659.363.604
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.769.808.112)	(891.848.151)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	86.575.000	(19.360.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.121.918)	(6.530.957)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(47.743.514)	(88.033.485)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.008.740.000	336.976.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.439.147.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.401.783.147	9.802.039.047
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.097.613.274)	(2.470.517.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(17.352.875.145)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.105.150.685	1.048.268.493
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	437.236.576	792.714.611
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.908.101.158)	(629.533.896)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.300.000.000	3.194.074.663
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.300.000.000)	(3.194.074.663)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.506.318.011)	9.172.505.151
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.981.564.229	6.809.059.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	14.475.246.218	15.981.564.229

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Ngày 21 tháng 1 năm 2023

Nguyễn Kim Thọ

Trần Thị Phi Nga

Trần Mạnh Cường

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG NĂM 2022
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (Tr.đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (Tr.đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (Tr.đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (Tr.đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	1.693,4	1.693,4
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (Tr.đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (Tr.đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (Tr.đồng)	1.693,4	1.693,4
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (Tr.đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (Tr.đồng)	0	0

c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	D (Tr.đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	D (Tr.đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	D (Tr.đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ	D (Tr.đồng)	3.046.550,40	3.046.461,27
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	(Tr.đồng)	1.159,92	874,87
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	P (Tr.đồng)	1.322,76	1.181,45
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	P (Tr.đồng)	1.322,76	1.181,45
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	P (Tr.đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	P (Tr.đồng)	636,33	896,40
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	P (Tr.đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	D (Tr.đồng)	1.846,35	1.159,92

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu. *hư*

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 01 năm 2023


GIÁM ĐỐC *OC*

Trần Mạnh Cường

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2022**

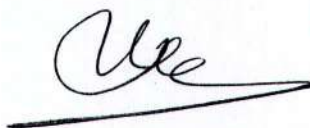
TT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số PS trong năm	Số cuối năm
1	Nguồn vốn khấu hao hiện có	16.700.352.861	2.758.932.469	19.459.285.330

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Kim Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

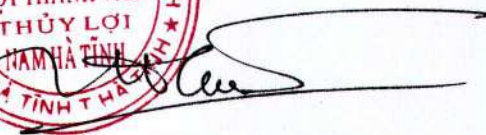


Trần Thị Phi Nga



Ngày 31 tháng 01 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Cường

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 31-12-2022

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	228.966.629		1.257.806.838	845.899.324	640.874.143	
1111	Tiền mặt VND	228.966.629		1.257.806.838	845.899.324	640.874.143	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.732.211.566		125.174.869.822	124.072.709.313	5.834.372.075	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	4.732.211.566		125.174.869.822	124.072.709.313	5.834.372.075	
11211	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	4.420.150.392		92.624.751.781	91.338.333.243	5.706.568.930	
11212	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh	311.126.837		30.530.001.608	30.713.325.300	127.803.145	
11213	Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tĩnh	934.337		2.020.116.433	2.021.050.770		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.125.536.719		51.012.875.145	49.785.536.719	25.352.875.145	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	24.125.536.719		51.012.875.145	49.785.536.719	25.352.875.145	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	11.020.386.034		26.660.000.000	29.680.386.034	8.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.105.150.685		24.352.875.145	20.105.150.685	17.352.875.145	
131	Phải thu khách hàng	4.249.812.238	25.000.100	8.016.956.645	10.276.693.750	1.990.075.133	25.000.100
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	4.249.812.238	25.000.100	8.016.956.645	10.276.693.750	1.990.075.133	25.000.100
138	Phải thu khác	311.645.893		380.392.971	330.182.867	361.855.997	
1388	Phải thu khác	311.645.893		380.392.971	330.182.867	361.855.997	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	311.645.893		380.392.971	330.182.867	361.855.997	
141	Tạm ứng	60.720.000		19.745.720.000	19.779.020.000	27.420.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	60.720.000		19.745.720.000	19.779.020.000	27.420.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	145.234.649				145.234.649	
1528	Vật liệu khác	145.234.649				145.234.649	
153	Công cụ, dụng cụ			44.980.000	44.980.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			44.980.000	44.980.000		
154	Chi phí SXKD dở dang			37.454.233.451	37.454.233.451		
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn			37.454.233.451	37.454.233.451		

A	B	1	2	3	4	5	6
161	Chi sự nghiệp			1.636.565.000	1.636.565.000		
1612	Chi sự nghiệp: Năm nay			1.636.565.000	1.636.565.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	3.085.258.164.084		151.448.000		3.085.409.612.084	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.066.810.997.259		89.132.000		3.066.900.129.259	
21111	Nhà cửa vật kiến trúc	161.791.571.750				161.791.571.750	
21112	CT hồ đập - kênh mương và thiết bị đi kèm	2.905.019.425.509		89.132.000		2.905.108.557.509	
2112	Máy móc, thiết bị	11.032.980.524				11.032.980.524	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.414.186.301				7.414.186.301	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý			62.316.000		62.316.000	
213	TSCĐ vô hình	26.096.000				26.096.000	
2131	Quyền sử dụng đất	26.096.000				26.096.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		66.118.456.700		2.275.932.469		68.394.389.169
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		66.118.456.700		2.275.932.469		68.394.389.169
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		61.133.147.114		2.074.665.288		63.207.812.402
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1.294.690.061				1.294.690.061
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		3.690.619.525		198.352.400		3.888.971.925
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý				2.914.781		2.914.781
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.350.780.525		10.529.453.600	1.418.705.000	20.461.529.125	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	11.350.780.525		10.529.453.600	1.418.705.000	20.461.529.125	
24121	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	3.748.346.000		5.541.574.600	1.418.705.000	7.871.215.600	
24122	XDCB dở dang: Xây dựng trụ sở Công ty	7.602.434.525		4.987.879.000		12.590.313.525	
242	Chi phí trả trước	86.575.000		22.490.000	109.065.000		
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	86.575.000		22.490.000	109.065.000		
331	Phải trả cho người bán	5.242.950.819	2.623.352.390	12.312.493.418	17.593.366.600	390.389.819	3.051.664.572
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	5.242.950.819	2.623.352.390	12.312.493.418	17.593.366.600	390.389.819	3.051.664.572
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.808.039.237	1.159.919.328	41.306.343.942	41.992.776.699	1.808.039.237	1.846.352.085
3331	Thuế GTGT phải nộp		105.814.025	445.687.489	501.737.459		161.863.995
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		105.814.025	445.687.489	501.737.459		161.863.995
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		15.573.514	47.743.514	302.586.435		270.416.435
3335	Thuế thu nhập cá nhân			6.709.795	6.709.795		
3336	Thuế tài nguyên		10.430.860	91.296.780	92.103.280		11.237.360
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		990.787.154		331.975.200		1.322.762.354
3338	Thuế BVMT và các loại thuế, phí khác		37.313.775	44.888.182	87.646.348		80.071.941
33382	Các loại thuế, phí khác		37.313.775	44.888.182	87.646.348		80.071.941
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.808.039.237		40.670.018.182	40.670.018.182	1.808.039.237	

A	B	1	2	3	4	5	6
334	Phải trả người lao động		3.893.549.772	29.932.442.397	27.782.224.256		1.743.331.631
3341	Phải trả công nhân viên - Tiền lương kế hoạch		1.556.958.525	22.783.157.077	22.502.071.256		1.275.872.704
3342	Phải trả VCQL công ty - Tiền lương kế hoạch		373.879.247	2.080.374.320	2.024.200.000		317.704.927
3344	Phải trả CBCNV tiền lương thêm giờ- Kế hoạch			1.758.896.000	1.776.209.000		17.313.000
3345	Phải trả CBCNV tiền ăn ca - Kế hoạch		1.962.712.000	3.310.015.000	1.479.744.000		132.441.000
335	Chi phí phải trả		4.155.152.000	2.803.144.000	2.911.925.000		4.263.933.000
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		4.155.152.000	2.803.144.000	2.911.925.000		4.263.933.000
338	Phải trả, phải nộp khác		6.986.171	7.750.612.333	7.895.306.753	62.580	151.743.171
3382	Kinh phí công đoàn			468.854.981	468.854.981		
3383	Bảo hiểm xã hội			7.268.853.352	7.268.790.772	62.580	
33831	Bảo hiểm xã hội			7.268.853.352	7.268.790.772	62.580	
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.986.171	12.904.000	157.661.000		151.743.171
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		6.986.171	12.904.000	157.661.000		151.743.171
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.693.394.838	1.300.000.000	1.300.000.000		1.693.394.838
3411	Các khoản đi vay		1.693.394.838	1.300.000.000	1.300.000.000		1.693.394.838
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn			1.300.000.000	1.300.000.000		
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		1.693.394.838				1.693.394.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.905.182.659	3.439.147.000	3.344.505.024		6.810.540.683
3531	Quỹ khen thưởng		4.746.173.723	2.746.390.000	2.784.345.000		4.784.128.723
3532	Quỹ phúc lợi		1.720.257.436	492.147.000	307.135.024		1.535.245.460
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		438.751.500	200.610.000	253.025.000		491.166.500
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		556.904.663	556.904.663			
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		556.904.663	556.904.663			
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.036.963.733.912	3.037.052.865.912	3.037.141.997.912		3.037.052.865.912
4111	Vốn góp của chủ sở hữu				3.037.052.865.912		3.037.052.865.912
41113	Vốn góp của chủ sở hữu				3.037.052.865.912		3.037.052.865.912
4118	Vốn khác		3.036.963.733.912	3.037.052.865.912	89.132.000		
414	Quỹ đầu tư phát triển		9.497.536.096				9.497.536.096
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.324.375.024	3.324.375.024		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			3.324.375.024	3.324.375.024		
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		4.027.564.730	1.636.565.000	5.526.685.000		7.917.684.730
4611	Nguồn KP sự nghiệp: năm trước		39.573.730				39.573.730
4612	Nguồn KP sự nghiệp: năm nay		3.987.991.000	1.636.565.000	5.526.685.000		7.878.111.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			48.120.819.186	48.120.819.186		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			7.495.689.186	7.495.689.186		

A	B	1	2	3	4	5	6
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			40.625.130.000	40.625.130.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			971.000.662	971.000.662		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			20.578.818.530	20.578.818.530		
627	Chi phí sản xuất chung			16.875.414.921	16.875.414.921		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			6.093.487.696	6.093.487.696		
6272	Chi phí vật liệu			185.908.000	185.908.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			397.529.000	397.529.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.255.143.169	2.255.143.169		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.855.303.900	6.855.303.900		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.088.043.156	1.088.043.156		
632	Giá vốn hàng bán			37.454.233.451	37.454.233.451		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			37.454.233.451	37.454.233.451		
635	Chi phí tài chính			1.121.918	1.121.918		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8.450.055.743	8.450.055.743		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.331.569.753	6.331.569.753		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			152.390.000	152.390.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			20.789.300	20.789.300		
6425	Thuế, phí và lệ phí			331.975.200	331.975.200		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.613.331.490	1.613.331.490		
711	Thu nhập khác			465.053.663	465.053.663		
7118	Thu nhập khác			465.053.663	465.053.663		
71181	Thu nhập khác công ty			465.053.663	465.053.663		
811	Chi phí khác			24.500.940	24.500.940		
8118	Chi phí khác			24.500.940	24.500.940		
81181	Chi phí khác công ty			24.500.940	24.500.940		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			302.586.435	302.586.435		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			302.586.435	302.586.435		
911	Xác định kết quả kinh doanh			49.556.873.511	49.556.873.511		

A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG:	3.137.626.733.359	3.137.626.733.359	3.579.643.164.121	3.579.643.164.121	3.142.448.435.987	3.142.448.435.987

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

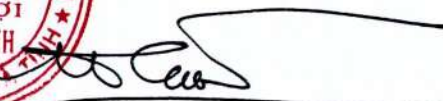


KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga



Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2023
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Mạnh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Nam Hà Tĩnh được thành lập và hoạt động trên cơ sở hợp nhất ba doanh nghiệp là Công ty TNHH MTV: Thủy lợi Kẽ Gỗ, Sông Rác và Hương Khê theo quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 05/09/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001658799, đăng ký lần đầu ngày 14/12/2012 và điều chỉnh lần thứ 2 ngày 08/03/2022.

Vốn góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 của Công ty là 2.906.213.725.312 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là 3.037.052.865.912 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Quản lý khai thác tổng hợp công trình thủy lợi, vận hành hệ thống tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, dân sinh và các ngành kinh tế; kinh doanh nước sạch;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát xây dựng, lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, tổng dự toán, tư vấn giám sát thi công, tư vấn quản lý dự án, tư vấn đấu thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, nuôi trồng thủy sản, giao thông, dân dụng công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Cải tạo, sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi, cấp thoát nước.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Số 2, đường Nguyễn Huy Tự, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 338 người (tại ngày 31/12/2021 là 335 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các khoản nợ phải thu (tiếp theo)

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-15 năm
- Kết cấu hạ tầng (kênh, mương, hồ, đập phục vụ tưới nước, tiêu nước): Không phải trích khấu hao theo quy định tại khoản 4, điều 1, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.	

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	640.874.143	228.966.629
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.834.372.075	4.732.211.566
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	11.020.386.034
Tổng	14.475.246.218	15.981.564.229

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh và chi nhánh Nam Hà Tĩnh với lãi suất 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	17.352.875.145	17.352.875.145	13.105.150.685	13.105.150.685
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.352.875.145	17.352.875.145	13.105.150.685	13.105.150.685

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh với các lãi suất 7,3%/năm và 7,5%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.990.075.133	4.249.812.238
- Công ty CP Thủy điện Kẽ Gỗ	247.022.751	1.216.264.666
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vũng Áng	1.546.923.850	2.846.088.470
- Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Hà Tĩnh	160.349.980	151.680.550
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	35.778.552	35.778.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	390.389.819	5.242.950.819
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình VN11	-	4.539.480.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	390.389.819	703.470.819

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	389.338.577	-	372.365.893	-
- Tạm ứng	27.420.000	-	60.720.000	-
- Lãi dự thu	251.258.704	-	202.687.682	-
- Phải thu khác	110.659.873	-	108.958.211	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	145.234.649	-	145.234.649	-
Tổng	145.234.649	-	145.234.649	-

(*) Vật tư phòng chống bão lũ

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	20.461.529.125	11.350.780.525
- Xây dựng trụ sở	12.590.313.525	7.602.434.525
- Công trình xử lý sạt lở hạ lưu tràn xả lũ hồ chứa nước Thượng Sông Trí	4.850.120.000	-
- Công trình sửa chữa kênh mương khác	3.021.095.600	3.748.346.000
Tổng	20.461.529.125	11.350.780.525

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Lô đất có diện tích 400 m2 được bàn giao theo quyết định số 59/QĐ-UB ngày 25/03/1997 của UBND huyện Cẩm Xuyên về việc giao đất chuyên dùng cho Công ty Quản lý khai thác Công trình Thủy lợi Kê Gổ sử dụng (cụm kênh Chính Kê Gổ);

- Lô đất có diện tích 420 m2 được bàn giao theo quyết định số 02/QĐ-UB ngày 22/08/1992 của UBND huyện Thạch Hà về việc giao đất chuyên dùng cho Công ty Quản lý Thủy Nông (cụm N1 Kê Gổ).

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.051.664.572	3.051.664.572	2.623.352.390	2.623.352.390
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Bình Tài	903.788.000	903.788.000	711.747.000	711.747.000
- Công ty TNHH XD và TM Hoàng Ngân	343.560.000	343.560.000	11.000.000	11.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bảo Nam	394.255.000	394.255.000	4.000.000	4.000.000
- Công ty CP Xây dựng Thành An	331.490.000	331.490.000	352.450.000	352.450.000
- Các đối tượng khác	1.078.571.572	1.078.571.572	1.544.155.390	1.544.155.390

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế GTGT	105.814.025	501.737.459	445.687.489	161.863.995
Thuế TNDN	15.573.514	302.586.435	47.743.514	270.416.435
Thuế TCNCN	-	6.709.795	6.709.795	-
Thuế tài nguyên	10.430.860	92.103.280	91.296.780	11.237.360
Thuế nhà đất	990.787.154	331.975.200	-	1.322.762.354
Thuế khác	37.313.775	87.646.348	44.888.182	80.071.941
Phí, lệ phí (*)	(1.808.039.237)	40.670.018.182	40.670.018.182	(1.808.039.237)
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	1.808.039.237			1.808.039.237
- Trình bày là phải trả	1.159.919.328			1.846.352.085

(*) Khoản thủy lợi phí phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4.263.933.000	4.155.152.000
Trích trước chi phí sửa chữa hệ thống kênh chính Tàu Voi đoạn K0+00 đến K0+70	139.718.000	1.730.885.000
Trích trước chi phí lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (EPP) hồ chứa nước Khe Xai	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản trích trước khác	3.124.215.000	1.424.267.000

16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.905.182.659	6.800.362.313
Số tăng trong năm	3.344.505.024	3.144.895.346
- Tăng do phân phối lợi nhuận trong năm	3.324.375.024	3.126.255.346
- Tăng do UBND Tỉnh khen thưởng tập thể xuất sắc	20.130.000	18.640.000
Số giảm trong năm	(3.439.147.000)	(3.040.075.000)
- Chi khen thưởng, phúc lợi	(3.439.147.000)	(3.040.075.000)
Số dư cuối năm	6.810.540.683	6.905.182.659

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Dư đầu năm trước	1.894.949.123.476	8.715.972.096	-	1.903.665.095.572
Tăng vốn trong năm trước	1.142.014.610.436	-	-	1.142.014.610.436
Lãi trong năm trước	-	-	3.907.819.346	3.907.819.346
Phân phối lợi nhuận	-	781.564.000	(3.907.819.346)	(3.126.255.346)
Dư cuối năm trước	3.036.963.733.912	9.497.536.096	-	3.046.461.270.008
Tăng vốn trong năm nay (*)	89.132.000	-	-	89.132.000
Lãi trong năm nay	-	-	3.324.375.024	3.324.375.024
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	(3.324.375.024)	(3.324.375.024)
Dư cuối năm nay	3.037.052.865.912	9.497.536.096	-	3.046.550.402.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Tăng theo quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án tuyến đường ống cấp nước số 2 từ đập phụ II hồ Kẻ Gỗ đến hồ chứa nước Bộc Nguyên.

(**) Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung tại Nghị định số 91/2015/ NĐ-CP, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.324.375.024
Quỹ khen thưởng	83,15%	2.764.215.000
Quỹ phúc lợi	9,24%	307.135.024
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	7,61%	253.025.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (*)	3.037.052.865.912	100,00	3.036.963.733.912	100,00
Tổng	3.037.052.865.912	100,00	3.036.963.733.912	100,00

(*) Đại diện phần vốn góp của Nhà nước là UBND tỉnh Hà Tĩnh.

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	4.027.564.730	669.153.730
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	5.526.685.000	4.657.735.000
Chi sự nghiệp	1.636.565.000	1.299.324.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7.917.684.730	4.027.564.730

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động thủy nông	40.625.130.000	42.336.400.000
Doanh thu hoạt động khác	7.495.689.186	8.307.137.672
Tổng	48.120.819.186	50.643.537.672

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động thủy nông	31.444.588.632	32.030.069.164
Giá vốn hoạt động khác	6.009.644.819	6.565.301.706
Tổng	37.454.233.451	38.595.370.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	971.000.662	792.714.611
Tổng	971.000.662	792.714.611

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.121.918	6.530.957
Tổng	1.121.918	6.530.957

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.331.569.754	6.741.112.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	152.390.000	152.788.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.789.300	149.980.909
Chi phí bằng tiền khác	1.945.306.689	1.843.266.910
Tổng	8.450.055.743	8.887.147.845

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt nước hồ để nuôi cá lồng	19.530.000	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ không sử dụng	445.523.663	194.719.000
Tổng	465.053.663	194.719.000

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản chậm nộp	24.500.940	-
Các khoản khác	-	196.968
Tổng	24.500.940	196.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

- Thu nhập từ hoạt động thủy nông không chịu thuế TNDN;
- Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.626.961.459	4.141.724.643
- Lợi nhuận của hoạt động thủy nông	2.138.530.224	2.972.395.126
- Lợi nhuận của hoạt động khác	1.488.431.235	1.169.329.517
Điều chỉnh tăng	24.500.940	196.968
- Chi phí không hợp lệ	24.500.940	196.968
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	3.651.462.399	4.141.921.611
Trong đó:		
- Thu nhập miễn thuế	2.138.530.224	2.972.395.126
- Thu nhập chịu thuế	1.512.932.175	1.169.526.485
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.512.932.175	1.169.526.485
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	302.586.435	233.905.297

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên	2.024.200.000	1.892.632.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Kim Thọ

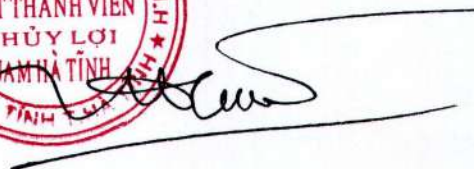
Kế toán trưởng



Trần Thị Phi Nga



Ngày 31 tháng 1 năm 2023
Giám đốc



Trần Mạnh Cường

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay vào hồi 17h 30 phút, ngày 31 tháng 12 năm 2022, tại phòng Thủ quỹ Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Hà Tĩnh, chúng tôi gồm có:

Ông: Trần Mạnh Cường	Chức vụ: Giám đốc
Ông: Đào Văn Dũng	Chức vụ: Trưởng phòng TC - HC
Bà: Trần Thị Phi Nga	Chức vụ: Tr.phòng TV-KT, Ktoán trưởng
Ông: Lê Hải Hoàn	Chức vụ: Nhân viên phòng TC - HC
Bà: Phạm Thị Minh Hạnh	Chức vụ: Kế toán viên
Bà: Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chức vụ: Thủ quỹ

Nội dung: Kiểm kê quỹ tiền mặt cụ thể như sau:

TT	Diễn giải	Số lượng (Tờ)	Số tiền
I	Số dư theo sổ quỹ		640.874.143
II	Số kiểm kê thực tế		640.874.000
	Trong đó		
1	Loại tiền 500.000 đồng	1.020	510.000.000
2	Loại tiền 200.000 đồng	516	103.200.000
3	Loại tiền 100.000 đồng	228	22.800.000
4	Loại tiền 50.000 đồng	66	3.300.000
5	Loại tiền 20.000 đồng	55	1.100.000
6	Loại tiền 10.000 đồng	26	260.000
7	Loại tiền 5.000 đồng	29	145.000
8	Loại tiền 2.000 đồng	16	32.000
9	Loại tiền 1.000 đồng	37	37.000
III	Chênh lệch		143



22

- Lý do: + Thừa: 0 đồng

+ Thiếu: 143 đồng

Kết luận: Sau khi kiểm kê quỹ tiền mặt trên sổ sách kế toán, sổ quỹ tiền mặt và thực tế thiếu hụt mất 143 đồng do không có tiền lẻ với mệnh giá này tại thời điểm kiểm kê.

Thời gian kiểm kê quỹ kết thúc lúc 18h 00 phút cùng ngày.

CÁC THÀNH PHẦN NHẤT TRÍ KÝ TÊN VÀO BIÊN BẢN



GIÁM ĐỐC

**TP TÀI VỤ - KẾ TOÁN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

TP. TỔ CHỨC - HC

Trần Mạnh Cường

Trần Thị Phi Nga

Đào Văn Dũng

NHÂN VIÊN

KẾ TOÁN VIÊN

THỦ QUỸ

Lê Hải Hoàn

Phạm Thị Minh Hạnh

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

